CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ SỢI DỆT

Số TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ (không tính học phần GDQP-AN)							
Học phần bắt buộc			**16**				
1	234012	Giáo dục quốc phòng - An ninh	5				
2	223006	Chính trị 1	3				
3	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
4	222033	Toán ứng dụng A	3				
5	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2				
6	231108	Vật liệu dệt	3				
7	231018	Đại cương công nghệ sợi dệt	2				
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**16**				
8	223007	Chính trị 2	3				
9	229100	Tin học	2				
10	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
11	231098	Cơ học ứng dụng trong dệt may	2				
12	231158	Công nghệ và thiết bị chuẩn bị dệt	3				
13	231028	Kỹ thuật điều không	2				
14	231185	Chuyên đề tham quan thực tế tại doanh nghiệp	1				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn 1			***2***				
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
15.2	234006	Bóng đá 1	2				
15.3	234007	Bóng rổ 1	2				
15.4	234008	Cầu lông 1	2				
15.5	234009	Aerobic 1	2				

Học phần chung tự chọn 1			***2***				
16.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
16.2	229030	Tin học văn phòng	2				
16.3	222017	Tiếng việt thực hành B	2				
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính học phần GDTC)							
Học phần bắt buộc			**17**				
17	231181	Thực tập tay nghề cơ bản sợi (8 tuần)	5				
18	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
19	231136	Công nghệ và thiết bị sợi 1	3				
20	231159	Công nghệ và thiết bị dệt	3				
21	231168	Thiết kế vải cơ bản	3				
Học phần Giáo dục thể chất tự chọn 2			***2***				
22.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
22.2	234010	Bóng đá 2	2				
22.3	234011	Bóng rổ 2	2				
224	234013	Cầu lông 2	2				
22.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần chuyên ngành tự chọn 1			***2***				
23.1	231153	Công nghệ dệt kim	2				
23.2	231160	Công nghệ wash sản phẩm may	2				
23.3	231164	Quản lý và sửa chữa thiết bị sợi dệt	2				
Học kỳ 4: 19 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**15**				
24	231182	Thực tập tay nghề cơ bản dệt (8 tuần)	5				
25	224008/ 200004	Anh văn chuyên ngành (sợi dệt)/Tiếng Nhật 4	2				
26	231052	Thiết kế vải nâng cao	3				
27	231101	Công nghệ và thiết bị sợi 2	3				
28	231070	An toàn và môi trường công nghiệp (Dệt may)	2				
Học phần chung tự chọn 2			***2***				
29.1	226017	Môi trường và con người	2				
29.2	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
Học phần chuyên ngành tự chọn 2			***2***				
30.1	231053	Thiết kế vải trên máy tính	2				
30.2	231155	Công nghệ không dệt	2				
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ (không tính học phần Kỹ năng mềm)							

Học phần bắt buộc			**13**				
31	226020	Pháp luật đại cương	2				
32	231023	Đồ án thiết kế vải	1				
33	231112	Thiết kế dây chuyền công nghệ sợi	2				
34	231138	Thiết kế dây chuyền công nghệ dệt	2				
35	222035	Kỹ năng mềm	2				
Đồ án thiết kế dây chuyền *(chọn 1 trong 2)*							
36.1	231117	Đồ án thiết kế dây chuyền công nghệ sợi	1				
36.2	231116	Đồ án thiết kế dây chuyền công nghệ dệt	1				
37	**Thực tập tốt nghiệp 5 TC** *(Sinh viên được chọn 1 trong 2)*						
	231183	Thực tập tốt nghiệp sợi (8 tuần)	5				
	231184	Thực tập tốt nghiệp dệt (8 tuần)	5				
Học kỳ 6: 5 Tín chỉ							
Học phần tự chọn			**5**				
38.1	**Đồ án tốt nghiệp** *(chọn 1 trong 2)*						
	231079	Đồ án tốt nghiệp sợi	5				
	231078	Đồ án tốt nghiệp dệt	5				
Học phần thay thế đồ án tốt nghiệp							
38.2	231162	Kiểm tra chất lượng sản phẩm sợi dệt	2				
38.3	231161	Định mức kinh tế kỹ thuật trong ngành dệt	3				